Chi tiết mã HS 0403.20.91

Mã HS	0403.20.91
Mô tả hàng hóa	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao / - Sữa chua: / - - Loại khác: / - - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	07/11/2026 12:52:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/04032091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K856
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N856
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q856
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.8	2,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E840
ATIGA	2022	2022	0	AT!E841
ATIGA	2023	2023	0	AT!F841
ATIGA	2024	2024	0	AT!G841
ATIGA	2025	2025	0	AT!H841
ATIGA	2026	2026	0	AT!I841
ATIGA	2027	2027	0	AT!J841
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E843
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F843
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G843
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H843

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I843
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J843
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E845
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F845
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G845
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H845
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I845
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J845
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F847
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H842
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F843
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G843
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H843
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I843
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J843
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K843
VKFTA	2022	2022	0	VK!E841
VKFTA	2023	2023	0	VK!F841
VKFTA	2024	2024	0	VK!G841
VKFTA	2025	2025	0	VK!H841
VKFTA	2026	2026	0	VK!I841
VKFTA	2027	2027	0	VK!J841
VCFTA	2022	2022	1	VC!D852
VCFTA	2023	2023	1	VC!E852
VCFTA	2024	2024	0	VC!F852
VCFTA	2025	2025	0	VC!G852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H852
VCFTA	2027	2027	0	VC!I852
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D849
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E849
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F849
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G849
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H849
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I849
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D858
AHKFTA	2023	2023	7	AKH!E858
AHKFTA	2024	2024	7	AKH!F858
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G858
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H858
AHKFTA	2027	2027	7	AKH!I858
EVFTA	2022	2022	3,5	EV-NK!D842
EVFTA	2023	2023	2,3	EV-NK!E842
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F842
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G842
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H842
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I842
UKVFTA	2022	2022	3,5	UKV!D844
UKVFTA	2023	2023	2,3	UKV!E844
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F844
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G844
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H844
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I844

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D842
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E842
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F842
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G842
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H842
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I842
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J842
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D845
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E845
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F845
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G845
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H845
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I845
RCEP B	2022	2022	0	B!D845
RCEP B	2023	2023	0	B!E845
RCEP B	2024	2024	0	B!F845
RCEP B	2025	2025	0	B!G845
RCEP B	2026	2026	0	B!H845
RCEP B	2027	2027	0	B!I845
RCEP C	2022	2022	0	C!D845
RCEP C	2023	2023	0	C!E845
RCEP C	2024	2024	0	C!F845
RCEP C	2025	2025	0	C!G845
RCEP C	2026	2026	0	C!H845
RCEP C	2027	2027	0	C!I845
RCEP D	2022	2022	0	D!D845

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E845
RCEP D	2024	2024	0	D!F845
RCEP D	2025	2025	0	D!G845
RCEP D	2026	2026	0	D!H845
RCEP D	2027	2027	0	D!I845
RCEP E	2022	2022	0	E!D845
RCEP E	2023	2023	0	E!E845
RCEP E	2024	2024	0	E!F845
RCEP E	2025	2025	0	E!G845
RCEP E	2026	2026	0	E!H845
RCEP E	2027	2027	0	E!I845
RCEP F	2022	2022	0	F!D845
RCEP F	2023	2023	0	F!E845
RCEP F	2024	2024	0	F!F845
RCEP F	2025	2025	0	F!G845
RCEP F	2026	2026	0	F!H845
RCEP F	2027	2027	0	F!I845
VIFTA	2024	2024	5,6	VI!F827
VIFTA	2025	2025	4.2	VI!G827
VIFTA	2026	2026	2.8	VI!H827
VIFTA	2027	2027	1.4	VI!I827

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0403.20 có 4 dòng thuế; dòng 0403.20.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao.	0403.20.11 Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao; 0403.20.19 Loại khác; 0403.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0403.20.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0403.20.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0403.20.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0403.20.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N856), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.